

Bản án số: 378/2024/HC-PT

Ngày: 05/7/2024

*Khiếu kiện hành vi hành chính không
cung cấp thông tin, hồ sơ quản lý đất
đai*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 221/2024/TLPT-HC ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính không cung cấp thông tin, hồ sơ quản lý đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2024/HC-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6737/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Phạm Đức H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 206 L, thị trấn K, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị B1 và Ngô Thị Ánh N; Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà H2, số 102 T, quận Đ, thành phố H3; bà B1 và bà N có mặt, ông M vắng mặt.

*** Người bị kiện:** Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H; địa chỉ: Số 159 đường N1, phường T1, thành phố H, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Minh T2, chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2; địa chỉ: Thị trấn N2, huyện N2, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quyết T3, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị M1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N2, tỉnh H; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M1: Bà Bùi Thị Đ1, ông Hoàng Đức T4 và bà Lưu Thị Kiều T5; Địa chỉ: Phòng 307 tòa nhà CT2B - Khu đô thị M2 - N3 - thành phố H3; bà Đ1 và ông T4 có mặt, bà T5 vắng mặt.

- Anh Trần Thế H4, sinh năm 2005; địa chỉ: Thôn A1, xã Q, huyện N2, tỉnh H; vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Ông Phạm Đức H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:**

Ngày 07/10/2016, ông H1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất từ bà Lê Thị M1 và con trai là Trần Thế H4 (do bà Lê Thị M1 - là mẹ đẻ đại diện) thừa đất số 496, 497, tờ bản đồ số 01 tại xã A2, huyện N2, tỉnh H (sau đây viết tắt là thửa đất số 496 và 497), giá thỏa thuận là 2.100.000.000 đồng, thanh toán làm 02 lần. Lần 1: Thanh toán 2.000.000.000 đồng để bà M1 làm thủ tục xóa thế chấp tại Ngân hàng A3 Chi nhánh S, thành phố C, tỉnh H. Sau đó bà M1 sẽ lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc từ ngân hàng để hai bên hoàn thiện hồ sơ làm thủ tục sang tên cho ông H1. Lần 2: Thanh toán 100.000.000 đồng sau khi hoàn thiện thủ tục sang tên cho ông H1.

Ngày 07/10/2016, bà Lê Thị M1 đã nhận đủ số tiền 2.000.000.000 đồng từ ông H1, đồng thời đã bàn giao toàn bộ nhà, đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK825692 và số BK825691 cho ông H1 sử dụng. Ông H1 đã trực tiếp quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên. Thời điểm này bà M1 đang thế chấp 02 thửa đất trên tại Ngân hàng A3 Chi nhánh S, thành phố C, tỉnh H nên hai bên thỏa thuận sau khi ông H1 thanh toán 2.000.000.000 đồng thì bà M1 sẽ rút sổ đỏ và chuyển nhượng thửa đất cho ông H1. Hai bên đã ra Phòng công chứng để làm Hợp đồng chuyển nhượng, bà M1 và anh H4 đã kí, tuy nhiên sau đó bà M1 và anh H4 không xuất trình được sổ đỏ gốc nên công chứng viên không làm tiếp

thủ tục nữa. Ông H1 đã ủy quyền cho Công ty TNHH Luật M3 tiến hành thu thập tài liệu tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 để phục vụ cho việc khởi kiện vụ án liên quan đến tranh chấp việc chuyển nhượng 02 thửa đất trên giữa ông H1 và bà M1 đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Để có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, ngày 17/8/2023 và ngày 24/8/2023, Công ty TNHH Luật M3 gửi đơn tới Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 đề nghị cung cấp:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất số BK825692 và số BK 825691 do UBND huyện N2 cấp ngày 07/12/2012.

- Toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc đăng ký thế chấp, giải chấp, chuyển nhượng, tặng cho và đăng ký biến động khác...đối với quyền sử dụng thửa đất số 496 và 497 từ năm 2015 đến nay, gồm: Hồ sơ đăng ký thế chấp vào Ngân hàng (Hợp đồng thế chấp, đơn đăng ký thế chấp, Hợp đồng tín dụng); Hồ sơ giải chấp (đơn đề nghị xóa thế chấp, Văn bản đồng ý xóa thế chấp); hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho, đăng ký biến động khác của bà M1 và anh H4 cho bên thứ ba (Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, đơn đăng ký biến động đất đai, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên thứ 3).

- Trích đo Địa chính và Bảng hệ tọa độ VN 2000 của thửa đất số 496 và 497.

Ngày 18/9/2023, Công ty Luật TNHH M3 nhận được Công văn số 182/CNVPĐKĐĐ ngày 12/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2. Theo đó, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 căn cứ Điều 31 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 và khoản 2 Điều 12 Thông tư 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để từ chối cung cấp những thông tin nêu trên, với lý do: Ông H1 không phải là chủ sử dụng đất tại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên. Việc từ chối cung cấp thông tin của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 là không đúng quy định pháp luật, cụ thể:

Thứ nhất, theo quy định tại Điều 5 Luật Tiếp cận thông tin thì ông H1 được quyền tiếp cận thông tin đất đai.

Thứ hai, thông tin ông H1 yêu cầu cung cấp không phải là thông tin cá nhân phải bảo mật theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP và khoản 13 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 15 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 căn cứ Điều 31 Thông tư 24/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của

Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo mật hồ sơ địa chính để từ chối cung cấp thông tin, tài liệu cho ông H1 là trái pháp luật.

Thứ ba, yêu cầu cung cấp thông tin của ông H1 không thuộc 1 trong 4 lý do bị từ chối cung cấp thông tin dữ liệu đất đai theo quy định tại Điều 13 Thông tư 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thứ tư, ông H1 đang hoàn thiện hồ sơ khởi kiện bà M1 và anh H4 đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H:

- Tuyên bố hành vi không cung cấp thông tin về 02 thửa đất số 496 và 497 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 là trái pháp luật.

- Buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 cung cấp cho ông H1 các tài liệu liên quan đến thửa đất 496 và 497.

*** Quan điểm Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H:**

1. Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện N2 căn cứ Điều 31 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để từ chối cung cấp thông tin theo đề nghị của Công ty TNHH M3 liên quan đến thửa đất số 496 - 497, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn B2, xã A2, huyện N2 là đúng quy định của pháp luật, bởi các lý do sau:

Thứ nhất: Tỉnh H chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nên việc cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện từ hồ sơ địa chính quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 34/2014/TT-BTN ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thứ hai: Ngày 06/9/2023, bà Lê Thị M1 (đại diện chủ sử dụng đất) có đơn đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 không cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho Công ty Luật TNHH M3 và các cá nhân không liên quan đến quyền sử dụng đất khi không được sự đồng ý của bà M1. Vì vậy, hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Lê Thị M1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 quản lý theo chế độ mật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thứ ba: Theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân, tổ chức khi khai thác thông tin không phải là chủ sử dụng đất thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin và điểm c khoản 1 Điều 17 Luật An toàn thông tin mạng.

Thứ tư: Hồ sơ nộp đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ lần đầu, đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và được tập hợp để lưu trữ, tra cứu khi cần thiết theo quy định tại khoản 1

Điều 23 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT; Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT có hiệu lực từ ngày 16/10/2023 của Bộ Tài nguyên môi trường).

Như vậy, việc Công ty Luật TNHH M3 đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 cung cấp toàn bộ hồ sơ đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ lần đầu, đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của bà Lê Thị M1 là không phù hợp pháp luật, do trong đó có bao gồm các giấy tờ do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền nộp.

Bên cạnh đó, trong hồ sơ đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ lần đầu, đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 đang quản lý lưu trữ có chứa đựng thông tin, dữ liệu cá nhân của người sử dụng đất. Trường hợp này khi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 cung cấp thông tin sẽ không đảm bảo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 4 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với nội dung đề nghị cung cấp toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc đăng ký thế chấp, xóa thế chấp, chuyển nhượng, tặng cho và đăng ký biến động khác đối với quyền sử dụng thửa đất số 496 và 497 từ 2015 đến nay:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 51 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; khoản 5 Điều 3 Thông tư số 25/2014/TT-BTN ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 không cung cấp là đúng quy định.

3. Đối với nội dung đề nghị cung cấp “Trích đo địa chính và Bảng hệ tọa độ VN2000 của thửa đất số 496 và 497”.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 5 Điều 21, điểm 1.1 khoản 1 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì việc trích đo thửa đất chỉ được thực hiện khi đảm bảo các yêu cầu: *Đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính; Theo nhu cầu của người sử dụng đất; Thông qua hợp đồng dịch vụ.* Do đó, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 không cung cấp là đúng quy định.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- **Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 - bà Đặng Thị Q1 trình bày:** Nhất trí với quan điểm của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H.

- **Bà Lê Thị M1 và anh Trần Thế H4, trú tại: thôn A, xã Q, huyện N2.** Tòa án đã triệu tập bà M1, anh H4 theo địa chỉ trên nhưng Bưu điện trả lại do

không tìm thấy. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q kết quả như sau: Gia đình bà M1 trước đây sinh sống tại địa chỉ trên. Từ năm 2019, gia đình bà M1 đã chuyển chỗ ở đi nơi khác, không còn sinh sống tại địa phương. Địa chỉ hiện nay của bà M1, anh H4 ở đâu địa phương không nắm được. Tòa án nhân dân tỉnh H đã thực hiện niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2024/HC-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin; khoản 1, 2 Điều 31 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ; Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức H1 về việc đề nghị Tòa án:

- Tuyên bố hành vi không cung cấp thông tin về 02 thửa đất số 496 và 497, tờ bản đồ số 01 tại xã A2, huyện N2, tỉnh H của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 là trái pháp luật.

- Buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 cung cấp cho ông H1 các tài liệu liên quan đến thửa đất số 496 và thửa đất số 497 tờ bản đồ số 01 xã A2, huyện N2, tỉnh H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/03/2023, ông Phạm Đức H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1, sửa bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị M1 đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ có quan điểm thể hiện: Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện

của ông H1 là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện không xuất trình được tài liệu mới chứng minh cho nội dung kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Ngày 01/12/2023, ông Phạm Đức H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hành vi không cung cấp thông tin đất đai của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 là trái pháp luật và buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 cung cấp cho ông H1 các tài liệu liên quan đến thửa đất 496 và 497. Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của ông Phạm Đức H1 hợp lệ và trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá hành vi hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[2.1]. Về yêu cầu khởi kiện: Cung cấp thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK825692 và số BK825691 do Ủy ban nhân dân huyện N2 cấp ngày 07/12/2012 cho bà Lê Thị M1 và ông Trần Thế H5 (tại trang nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý của giấy chứng nhận có ghi ngày 02/11/2015 đã thừa kế cho bà M1 và anh Trần Thế H4 - bà M1 là người đại diện):

Trên 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ông H1 đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 cung cấp có ghi các thông tin liên quan đến thông tin cá nhân của bà M1 và anh H4 là người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin thì các thông tin ông H1 đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 cung cấp không phải là các thông tin được công khai mà thuộc trường hợp thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin. Mặt khác, bà M1 có đơn không nhất trí cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 cung cấp thông tin thửa đất đứng tên bà cho ông H1. Do vậy, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H từ chối cung cấp thông tin là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin và khoản 1, 2 Điều 31 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

[2.2] *Về yêu cầu khởi kiện:* Cung cấp thông tin về hồ sơ liên quan đến việc đăng ký thế chấp, xóa thế chấp, chuyển nhượng, tặng cho và đăng ký biến động khác đối với thửa đất số 496 và 497 từ 2015 đến nay.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ thì *chỉ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan mới được yêu cầu cung cấp các thông tin về biện pháp bảo đảm*. Ông H1 không là người thực hiện việc đăng ký thế chấp, xóa thế chấp đối với 02 thửa đất đứng tên bà M1 và anh H4. Ông H1 cũng không được bà M1, anh H4 ủy quyền làm đơn đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2. Do vậy, ông H1 không thuộc trường hợp được cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ.

- Về cung cấp thông tin chuyển nhượng, tặng cho và đăng ký biến động khác đối với quyền sử dụng thửa đất số 496 và 497 từ 2015 đến nay thì thấy: Các thông tin về việc chuyển nhượng, tặng cho và các đăng ký biến động khác đối với thửa đất số 496, 497 thuộc quyền sở hữu của bà M1 và anh H4. Hồ sơ đăng ký lần đầu và đăng ký biến động đối với 02 thửa đất trên có các giấy tờ do người sử dụng đất, chủ sở hữu gắn liền với đất là bà M1 và anh H4 nộp chứa đựng các thông tin cá nhân thuộc trường hợp bí mật cá nhân khác của bà M1 và anh H4, đồng thời thuộc trường hợp bảo mật hồ sơ địa chính quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do đó, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N2 không cung cấp cho ông H1 là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.3] Về yêu cầu khởi kiện: Cung cấp trích đo địa chính và Bảng hệ tọa độ VN 2000 của thửa đất số 496 và 497.

Theo quy định khoản 5 Điều 3 và khoản 5 Điều 21 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì việc cung cấp trích đo địa chính thửa đất theo yêu cầu của ông H1 chỉ thực hiện theo nhu cầu của người sử dụng đất và thông qua hợp đồng dịch vụ.

Ông H1 cho rằng mục đích ông yêu cầu cung cấp thông tin đối với thửa đất số 496 và 497 là để thực hiện việc khởi kiện vụ án dân sự liên quan đến việc chuyển nhượng hai thửa đất trên đối với bà Lê Thị M1 và anh Trần Thế H4 đến Tòa án. Tuy nhiên, việc yêu cầu cung cấp thông tin về đất đai phải thực hiện theo Luật Tiếp cận thông tin và các quy định khác của pháp luật. Theo người đại diện theo ủy quyền của ông H1 trình bày thì ông H1 hiện đã có đơn khởi kiện vụ án dân sự đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa đất trên giữa ông H1 và bà M1. Tòa án có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ và chưa có thông báo yêu cầu ông H1 bổ sung tài liệu gì liên quan đến 02 thửa đất trên. Do đó, việc cung cấp các tài liệu về quản lý đất đai đối với thửa đất của bà M1 và anh H4 để phục vụ cho việc giải quyết vụ án dân sự được thực hiện theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những lập luận, phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức H1 là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông H1 không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới để chứng minh nội dung kháng cáo là có căn cứ. Từ đó, Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của ông Phạm Đức H1.

[3]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Đức H1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Phạm Đức H1; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2024/HC-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Về án phí: Ông Phạm Đức H1 phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông H1 đã nộp tại Biên lai thu số 0000550 ngày 27/03/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H. Xác nhận ông H1

đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà